

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Quý 3/2009)
30/09/2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/ Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp

3/ Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1/ Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12
- 2/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

- 1/ Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo QĐ 15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.
- 2/ Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ
- 3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1/ Nguyên tắc , phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:
Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế .
- 2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.
- 3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :
 - Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.
- 4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động
 - Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh

V.Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
-Tiền mặt tại quỹ	1,089,101,200	5,821,799,100
-Tiền gửi ngân hàng	55,727,210,399	18,291,300,376
- Các khoản tương đương tiền	25,500,000,000	11,000,000,000
	<u>82,316,311,599</u>	<u>35,113,099,476</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Tại 1/1/2009	26,363,669,166	26,263,363,450
Tăng trong năm	-	211,275,782
Chuyển hoàn	<u>(25,501,430,328)</u>	<u>(110,970,066)</u>
Tại 30/9/2009	<u>862,238,838</u>	<u>26,363,669,166</u>

3. Hàng tồn

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	4,843,378,135	6,438,273,783
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho	21,560,459,598	126,036,057,907
- Sản phẩm dở dang	35,408,768,254	126,118,099,971
- Thành phẩm tồn kho	<u>75,948,261,063</u>	<u>110,275,771,223</u>
	137,760,867,050	368,868,202,884
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(5,581,960,502)</u>	<u>(132,445,005,328)</u>
Cộng	<u>132,178,906,548</u>	<u>236,423,197,556</u>

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Tại 1/1/2009	132,445,005,328	6,197,298,142
Tăng trong năm	-	126,247,707,186
Trả lại trong năm	<u>(126,863,044,826)</u>	<u>-</u>
Tại 30/9/2009	<u>5,581,960,502</u>	<u>132,445,005,328</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	9/30/2009	12/31/2008
Thuế VAT còn khấu trừ được	1,125,412,223	342,124,175
Thuế nộp thừa	714,810,937	271,815,299
Cộng	1,840,223,160	613,939,474

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	MMTB	PTVT, truyền dẫn	Nhóm DCQL	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 1/1/2009	143,874,584,869	257,658,187,342	8,184,474,463	2,720,213,781	5,767,357,761	418,204,818,216
Mua sắm trong kỳ	746,618,000	1,299,066,997	437,291,429	147,219,000	1,953,884,138	4,584,079,564
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 30/9/2009	144,621,202,869	258,957,254,339	8,621,765,892	2,867,432,781	7,721,241,899	422,788,897,780
Khấu hao tích lũy						
Tại 1/1/2009	42,678,545,968	134,869,220,126	6,256,733,504	1,681,082,179	3,323,985,585	188,809,567,362
Trích khấu hao trong kỳ	5,586,258,976	17,579,702,979	746,146,927	235,576,658	777,266,402	24,924,951,942
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại 30/9/2009	48,264,804,944	152,448,923,105	7,002,880,431	1,916,658,837	4,101,251,987	213,734,519,304
Giá trị còn lại						
Tại 30/9/2009	96,356,397,925	106,508,331,234	1,618,885,461	950,773,944	3,619,989,912	209,054,378,476
Tại 1/1/2009	101,196,038,901	122,788,967,216	1,927,740,959	1,039,131,602	2,443,372,176	229,395,250,854

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND69.511 triệu tính đến ngày 30/9/2009 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2008: VND51.114 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tại ngày 30/9/2009 giá trị sổ sách tài sản cố định hữu hình là VND 87.921 triệu (năm 2008: VND109.617 triệu) đã thế chấp ngân hàng để đảm bảo các khoản vay của công ty.

9. Chi phí công trình dở dang

	9/30/2009	12/31/2008
Tại 1/1/2009	1,451,600,813	1,368,701,000
Tăng trong kỳ	1,769,740,686	6,442,718,517
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(3,090,068,487)	(6,359,818,704)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 30/9/2009	131,273,012	1,451,600,813

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	14,400,000,000	30,720,000,000
	<u>14,400,000,000</u>	<u>30,720,000,000</u>
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	42,400,000	-
	<u>42,400,000</u>	<u>-</u>

12 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Tại 1/1/2009	4,497,198,568	4,090,816,117
Tăng trong kỳ	1,415,025,279	2,771,181,421
Phân bổ đến chi phí trong năm	(1,296,078,734)	(2,364,798,970)
Tại 30/09/2009	<u>4,616,145,113</u>	<u>4,497,198,568</u>

13. Thuế TNDN hoãn lại

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Khấu hao TSCĐ(x3,5năm)	145,142,254	62,203,823
Tiền dự phòng	1,300,857,071	8,099,849,124
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến	565,746,450	565,746,450
Khác	329,435,553	621,141,814
	<u>2,341,181,328</u>	<u>9,348,941,212</u>

14. Vay ngắn hạn

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
- Vay ngắn hạn	263,371,513,264	392,916,433,289
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8,554,306,531	18,108,971,185
Cộng	<u>271,925,819,795</u>	<u>411,025,404,474</u>

	<u>Số tiền vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
	<u>USD</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chinfon Bank-CN.Tp.HC	6,000,000	SIBOR+1.15%	38,482,328,181	75,583,325,128
Chinfon Bank-Hà Nội	10,000,000	SIBOR+1.15%,1.25%	5,299,469,452	27,257,765,115

China Trust-Cn. Tp.HCM	6,000,000	SIBOR+1.15%	39,815,231,523	50,266,514,278
ICBC-CN. Tp.HCM	4,200,000	SIBOR6M+1.00%	41,007,665,000	18,347,362,219
INDOVINA-Bank CN. Tp.HCM	3,200,000	SIBOR6M+1.15%	-	23,490,871,855
ANZ-CN. Tp. HCM	4,000,000	SIBOR+1.10%	-	-
Far East National Bank -CN.Tp.HCM	7,000,000	SIBOR+1.00%	5,229,267,738	49,740,820,964
Đệ Nhất Ngân hàng - CN.Tp. HCM	5,800,000	SIBOR+1.00%	56,018,098,891	42,283,225,181
VietcomBank -CN. Hải Dương	3,700,000	6.30%	4,484,173,988	48,899,029,661
Ngân hàng Hua Nan -CN.Tp.HCM	3,000,000	SIBOR6M+0.55%	56,879,654,561	57,047,518,888
Ngân hàng HSBC -CN.Tp.HCM	2,400,000	SIBOR6M+1.00%	16,155,623,929	-
Ngân hàng ACB -CN Hưng Yên	5,000,000	SIBOR6M+1.15%	-	-

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	263,371,513,263	392,916,433,289
Đáo hạn nợ dài hạn	<u>8,554,306,531</u>	<u>18,108,971,185</u>
	<u>271,925,819,794</u>	<u>411,025,404,474</u>

- Khoản vay các Ngân hàng Chinfon CN.Tp.HCM, CN-Hà Nội, ICBC CN. TP.HCM, China Trust CN.Tp.HCM, Far East Nation CN.Tp.HCM, ANZ CN.TP.HCM,Đệ Nhất Ngân hàng CN.Tp.HCM, Ngân hàng Hua Nan CN.TP.HCM đều do chủ tịch HĐQT ông SHEN SHANG PANG đứng ra bảo lãnh.

- Khoản vay các Ngân hàng INDOVINA Bank CN. TP.HCM, HSBC CN. TP.HCM, Ngân hàng Ngoại Thương CN. Hải Dương, Ngân hàng ACB CN Hưng Yên không có thế chấp.

15. Phải trả nội bộ

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
- Thuế VAT	3,982,099,153	3,465,811,417
- Thuế XNK	23,913,792	14,963,357
- Thuế thu nhập cá nhân	129,415,140	402,644,774
Cộng	4,135,428,085	3,883,419,548

17.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Tại 1/1/2009	3,461,515,915	2,573,402,582
Trích lập trong năm	-	1,145,173,533
Sử dụng trích lập trong năm	(3,046,280,550)	(257,060,200)
Tại 30/9/2009	415,235,365	3,461,515,915

18.Khoản phải trả khác

	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
-BHXH	-	1,047,600
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	54,338,060	21,026,360
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cộng	54,338,060	22,073,960

20. Vay dài hạn	Tiền vay	Lãi suất năm	<u>9/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
	USD	%	VND	VND
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai	2,741,880	SIBOR6M+1.15%	20,726,101,457	25,886,296,507
ANZ-CN. Tp. HCM	1,000,000	SIBOR6M+1.30%	-	4,184,502,335
Chinfon Bank				
-CN. TP.HCM	4,600,000	SIBOR+1.25%	3,372,764,473	5,354,196,753

Cộng	24,098,865,930	35,424,995,595
Trả trong 12 tháng	(8,554,306,531)	(18,108,971,185)
Trả sau 12 tháng	15,544,559,399	17,316,024,410

Khoản vay INDOVINA Bank CN. Đồng Nai, chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 8/5/2007, khoản vay này sử dụng nhà xưởng mới và MMTB nhà máy tại Đồng Nai trị giá 55.196 triệu tại 30/9/2009 làm thế chấp (2008: 58.994 triệu).

Khoản vay Chinfon Banh CN.Tp.HCM chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 12/2004 khoản vay này do chủ tịch HĐQT bảo lãnh và sử dụng nhà xưởng và MMTB Chi nhánh Hải Dương làm thế chấp. Tài sản thế chấp nói trên tại 30/9/2009 trị giá VND32.725 triệu.(2008: VND37.107 triệu)

21. Biến động vốn CSH

	<u>9/30/2009</u>		<u>12/31/2008</u>	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu đã phát hành	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu quỹ	(9,363)	(272,840)	(9,363)	(272,840)
Cổ phiếu lưu hành	27,892,014	278,740,931	27,892,014	278,740,931

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Tiền dự phòng</u>	<u>phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại 1/1/2008	265,735,480,637	(272,840,000)	19,881,760,315	21,215,772,271	306,560,173,223
Tăng vốn	13,278,290,000	-	-	(13,278,290,000)	-
Trích lập quỹ	-	-	1,260,042,771	(1,260,042,771)	-
LNST trong năm	-	-	-	(108,004,812,397)	(108,004,812,397)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2008	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(101,327,372,897)	198,555,360,826
Số dư tại 1/1/2009	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(101,327,372,897)	198,555,360,826
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNTT trong năm	-	-	-	4,173,704,382	4,173,704,382
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2009	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(97,153,668,515)	202,729,065,208

VI.Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:		
	9/30/2009	9/30/2008
Tổng doanh thu	544,447,393,331	1,038,392,050,835
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(473,093,068)	(1,876,722,910)
Cộng doanh thu thuần	543,974,300,263	1,036,515,327,925

Thu nhập hoạt động tài chính		
	9/30/2009	9/30/2008
Lãi tiền gửi	2,780,283,555	6,663,020,732
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,058,108,539	4,109,855,819
Cộng	15,838,392,094	10,772,876,551

Thu nhập khác		
	9/30/2009	9/30/2008
Thanh lý TSCĐHH		2,454,552
Thu nhập khác	3,829,888,103	5,156,470,021
	3,829,888,103	5,158,924,573

25. Giá vốn hàng bán

	9/30/2009	9/30/2008
Thành phẩm đã bán	607,950,097,031	899,597,652,102
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	(126,863,044,826)	-
Cộng	481,087,052,205	899,597,652,102

26. Chi phí hoạt động tài chính

	9/30/2009	9/30/2008
- Lãi tiền vay	13,708,578,875	20,779,484,142
- Lỗ CL tỷ giá	29,975,454,952	28,481,383,573
Cộng	43,684,033,827	49,260,867,715

Chi phí khác		
	9/30/2009	9/30/2008
Lỗ thanh lý TSCĐHH		-
Chi phí khác	224,129,698	3,526,420
	224,129,698	3,526,420

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	9/30/2009	9/30/2008
-Chi phí nguyên liệu	445,128,237,622	828,631,819,507
-Chi phí nhân công	22,410,524,953	24,418,499,229
-Chi phí khấu hao TSCĐ	26,221,030,676	26,244,541,693
Cộng	493,759,793,251	879,294,860,429

28. Thuế TNDN

	9/30/2009	9/30/2008
Lợi nhuận trước thuế	11,181,464,265	69,377,397,442
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	4,110,356,547	26,373,883,385
Thu nhập chịu thuế	7,035,509,343	42,967,915,682
Thuế TNDN phải nộp	7,007,759,883	-
<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	4,173,704,382	69,377,397,442

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2009

Tổng giám đốc

Yang Pi Chi

Wang Yen Huang

大亞(越南)電線電纜股份公司

財政報告說明

2009年6月30日

I.公司的活動特點：

- 1. 資金持有形式：
 - 股份公司100%股東的資金
 - 公司名稱:大亞(越南)電線電纜股份公司
- 2. 經營領域:經營製造工業
- 3. 經營行業:生產,出售各類中低壓電線,電纜,電動馬達和抽水機在越南和國外.

II.會計期,會計中使用貨幣單位：

- 1. 會計年度:自01/01~31/12.
- 2. 會計記帳使用貨幣單位:越幣.

III.採用會計制度：

- 1. 採用會計制度:財政部頒行越南會計系統.
- 2. 採用會計形式:憑證記帳.
- 3. 遵守越南會計制度和會計準則之宣佈:財政報告之建立和陳述符合越南會計制度和準則.

IV.採用會計政策：

- 1. 原則,其他貨幣轉換方法,會計業務發生之外幣依實際比值兌換.
- 2. 庫存貨品記錄方法：
 - 存貨記錄原則:以實際成本價值.
 - 期末貨品核算方法:經常列報.
 - 庫存貨品預防減價提列:公司之備抵存貨減價是按照現行會計規定提列.
- 3. 各項應收帳款及備抵呆帳：
 - 公司備抵呆帳是對欠款人因被清理,破產或有類似困難,而很難有結算能力之應收帳款提列備抵呆帳.
- 4. 固定財產折舊和記錄：
 - 依原價記錄固定財產原則:原價包括買價和投入活動有關財產的直接費用.
 - 依直線折舊方法計算折舊.

廠房,建築物	7~35年
機器設備	5~10年
運輸設備	6年
辦公設備	5~8年
其他設備	2~7年
- 17. 投資業主資金記錄原則：
 - 業主的投資資金依面值記錄.
 - 買回公司發行的股票依當時的買價.
 - 依公司章程和董事會的決定自稅後利潤中提列各項基金.
 - 資產負債表上未分配稅後利潤是來自經營活動利潤.

V.陳述資產負債表項目補充通訊

1. 現金和相等現金款項

	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
現金	1,217,836,000	5,821,799,100
銀行存款	37,431,537,001	18,291,300,376
相等現金款項(3個月以內定期存款)	<u>12,000,000,000</u>	<u>11,000,000,000</u>
	<u>50,649,373,001</u>	<u>35,113,099,476</u>

2. 各項短期應收帳款

備抵壞帳變動如下：

	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
在2009/01/01	26,363,669,232	26,263,363,450
備抵年中增加	-	211,275,782
轉還	<u>(25,501,430,328)</u>	<u>(110,970,000)</u>
在2009/6/30	<u>862,238,904</u>	<u>26,363,669,232</u>

3. 存貨

	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
在途貨品	51,825,822,525	6,438,273,783
原料,物料	25,333,388,660	126,036,057,907
在製品	25,585,501,060	126,118,099,971
製成品	<u>66,663,376,013</u>	<u>110,275,771,223</u>
	169,408,088,258	368,868,202,884
備抵存貨減價	<u>(8,806,903,809)</u>	<u>(132,445,005,328)</u>
	<u>160,601,184,449</u>	<u>236,423,197,556</u>

備抵存貨跌價變動如下：

	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
在2009/01/01	132,445,005,328	6,197,298,142
年中增加	-	126,247,707,186
年中退還	<u>(123,638,101,519)</u>	<u>-</u>
在2009/6/30	<u>8,806,903,809</u>	<u>132,445,005,328</u>

4. 各項應收稅款

	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
可扣抵的增值稅	656,860,580	342,124,175
多繳給國家稅款	651,409,672	271,815,299

1,308,270,252	613,939,474

6. 有形固定資產

	廠房建築物	機器設備	運輸設備	文房設備	其他	合計
原價						
在2009/01/01	143,874,584,869	257,658,187,342	8,184,474,463	2,720,213,781	5,767,357,761	418,204,818,216
年中增加	413,709,818	1,179,317,081	-	147,219,000	1,945,084,138	3,685,330,037
清理	-	-	-	-	-	-
其他減項	-	-	-	-	-	-
在2009/6/30	144,288,294,687	258,837,504,423	8,184,474,463	2,867,432,781	7,712,441,899	421,890,148,253
累積折舊						
在2009/01/01	42,678,545,968	134,869,220,126	6,256,733,504	1,681,082,179	3,323,985,585	188,809,567,362
年中折舊	3,701,825,448	11,899,377,095	511,156,312	153,907,502	462,850,299	16,729,116,656
清理	-	-	-	-	-	-
在2009/6/30	46,380,371,416	146,768,597,221	6,767,889,816	1,834,989,681	3,786,835,884	205,538,684,018
殘值						
在2009/6/30	97,907,923,271	112,068,907,202	1,416,584,647	1,032,443,100	3,925,606,015	216,351,464,235
在2009/01/01	101,196,038,901	122,788,967,216	1,927,740,959	1,039,131,602	2,443,372,176	229,395,250,854

在有形固定資產中原價是 VND68,215百萬,計至2009/6/30已全部折舊完成(2008年:VND51,114百萬)但是仍然可以使用。

在2009/6/30有形固定資產帳上價值是 VND90,810百萬(2008年:VND109,617百萬)已抵押銀行確保公司的各項貸款。

9. 未完工程費用

	6/30/2009	12/31/2008
在2009/01/01	1,451,600,813	1,368,701,000
年中增加	1,577,418,738	6,442,718,517
結轉到有形固定資產	(3,015,489,341)	(6,359,818,704)
結轉到其他資產	-	-
在2009/6/30	13,530,210	1,451,600,813

11. 各項短期,長期財政投資

短期財政投資	6/30/2009	12/31/2008
-短期證券投資	-	-
-其他短期投資(3個月以上定期存款)	20,400,000,000	30,720,000,000
	20,400,000,000	30,720,000,000

長期財政投資	6/30/2009	12/31/2008
--------	-----------	------------

-長期證券投資	-	-
-其他長期投資	-	-
	-	-

12. 長期預付費用

	6/30/2009	12/31/2008
在2009/01/01	4,497,198,568	4,090,816,117
年中增加	658,847,282	2,771,181,421
分攤到本年度費用	(853,187,483)	(2,364,798,970)
在2009/6/30	4,302,858,367	4,497,198,568

13. 遞延稅項

	6/30/2009	12/31/2008
固定資產折舊(x3.5年)	145,142,254	62,203,823
各項預備金	1,300,857,071	8,099,849,124
遞轉虧損中之稅價值認列(海陽虧損)	565,746,450	565,746,450
其他	329,435,553	621,141,814
	2,341,181,328	9,348,941,212

14. 短期借款

	6/30/2009	12/31/2008
短期借款	235,928,698,467	392,916,433,289
到期長期借款	8,535,175,011	18,108,971,185
	244,463,873,478	411,025,404,474

	借款額度	年利率	6/30/2009	12/31/2008
	USD	%	VND	VND
慶豐銀行-胡市分行	6,000,000	SIBOR+1.15%	47,652,819,120	75,583,325,128
		VND 6.5%		
慶豐銀行-河內分行	10,000,000	SIBOR+1.15%	5,358,232,112	27,257,765,115
		VND10.5%		
中國信託-胡志明分行	6,000,000	SIBOR+1.15%	48,852,791,913	50,266,514,278
		VND6.19%&10.19%		
中國國際-胡志明分行	4,200,000	SIBOR6個月+1.00%	24,629,205,424	18,347,362,219
		VND 10.0%		
世越銀行-胡志明分行	3,200,000	SIBOR6個月+1.15%	-	23,490,871,855
澳紐銀行-胡志明分行	4,000,000	SIBOR+1.10%	-	-

美國遠東-胡志明分行	7,000,000	SIBOR+1.00%	-	49,740,820,964
第一銀行-胡志明分行	5,800,000	SIBOR+1.00%	28,521,152,085	42,283,225,181
		VND 6.0%		
外商銀行-海陽分行	3,700,000	3.00%	16,109,667,595	48,899,029,661
		VND 5.8%&9.8%		
華南銀行-胡志明分行	3,000,000	SIBOR6個月+1.50%	39,830,794,819	57,047,518,888
		VND 10.5%		
匯豐銀行-胡志明分行	2,400,000	SIBOR6個月+1.00%	2,962,590,957	-
		VND 6.5%		
亞洲銀行-興安分行	5,000,000	SIBOR6個月+1.15%	22,011,444,442	-
		VND 10.5%		
			<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
			235,928,698,467	392,916,433,289
一年內到期長期借款			<u>8,535,175,011</u>	<u>18,108,971,185</u>
			<u>244,463,873,478</u>	<u>411,025,404,474</u>

- a. 慶豐銀行-胡志明分行及河內分行,中國國際-胡志明分行,中國信託-胡志明分行,美國遠東-胡志明分行,澳紐銀行-胡志明分行,第一銀行-胡志明分行,華南銀行-胡志明分行的貸款由公司董事長沈尚邦先生作擔保。
- b. 世越銀行-胡志明分行,匯豐銀行-胡志明分行,外商銀行-海陽分行,亞洲銀行-興安分行的貸款沒有擔保。

15. 內部應付

	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
應付各關係公司	62,360,611,025	6,504,668,965
	<u>62,360,611,025</u>	<u>6,504,668,965</u>

16. 稅和各項應繳給國家

	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
增值稅	4,105,265,438	3,465,811,417
進出口稅	-	14,963,357
個人所得稅	<u>227,129,950</u>	<u>402,644,774</u>
	<u>4,332,395,388</u>	<u>3,883,419,548</u>

17. 失業預防準備金

	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
在2009/01/01	3,461,515,915	2,573,402,582
年中建立備抵	-	1,145,173,533
年中使用備抵	(1,605,935,600)	(257,060,200)
在2009/6/30	<u>1,855,580,315</u>	<u>3,461,515,915</u>

18 其他各項應付

	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
應付社保	-	1,047,600
應付醫保	527,940	-
售貨人短期保證金	-	-
其他應付	145,241,033	21,026,360
失業保險	<u>44,464,700</u>	<u>-</u>
	<u>190,233,673</u>	<u>22,073,960</u>

20. 長期借款	借款額度	年利率	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
	USD	%	VND	VND
世越銀行-同奈分行	2,741,880	SIBOR6個月+1.15%	20,679,747,985	25,886,296,507
澳紐銀行-胡志明分行	1,000,000	SIBOR6個月+1.30%	-	4,184,502,335
慶豐銀行-胡志明分行	4,600,000	SIBOR+1.25%	3,365,221,359	5,354,196,753
			<u>24,044,969,344</u>	<u>35,424,995,595</u>
12個月內付還			<u>(8,535,175,011)</u>	<u>(18,108,971,185)</u>
12個月後付還			<u>15,509,794,333</u>	<u>17,316,024,410</u>

世越銀行-同奈分行的貸款分為9期每半年期償還從2007/5/8始.此貸款是以同奈省總公司之新廠房及機器設備作擔保 . 其財產價值在 2009/6/30約VND56,462百萬作擔保(2008年:VND58,994百萬).

慶豐銀行-胡志明市分行的貸款分為9期每半年期償還從2004/12月開始.此貸款是以公司董事長同奈省沈尚邦先生擔保 和以海陽分公司廠房及機器設備作擔保 .其財產價值在 2009/6/30約VND34,348百萬作擔保(2008年:VND37,107百萬).

21. 業主權益股權變動

公司的股本和已發行股票：	<u>6/30/2009</u>	<u>12/31/2008</u>		
	股數	VND'000	股數	VND'000
股本	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771

已發行股票(普通股票)	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
庫藏股票(普通股票)	(9,363)	(272,840)	(9,363)	(272,840)
流通中股票(普通股票)	27,892,014	278,740,931	27,892,014	278,740,931

	註冊資金	股票基金	各項預備金	未分配盈餘	合計
在2008/01/01 餘額	265,735,480,637	(272,840,000)	19,881,760,315	21,215,722,271	306,560,123,223
增資	13,278,290,000	-	-	(13,278,290,000)	-
提立基金	-	-	1,260,042,771	(1,260,042,771)	-
年中淨利潤	-	-	-	(108,004,812,397)	(108,004,812,397)
庫藏股基金	-	-	-	-	-
基金支出(董監事酬勞)	-	-	-	-	-
在2008/12/31 餘額	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(101,327,422,897)	198,555,310,826

在2009/01/01 餘額	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(101,327,422,897)	198,555,310,826
增資	-	-	-	-	-
提立基金	-	-	-	-	-
年中淨利潤	-	-	-	(9,143,317,285)	(9,143,317,285)
庫藏股基金	-	-	-	-	-
基金支出(董監事酬勞)	-	-	-	-	-
在2009/6/30 餘額	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(110,470,740,182)	189,411,993,541

VI.陳述經營結果項目通訊補充：

24. 總營業額

營業淨額包括：

	6/30/2009	6/30/2008
總營收-售貨	327,699,193,721	700,197,683,472
各項扣除-售貨被退回	(178,048,873)	(1,617,408,290)
營業淨額	327,521,144,848	698,580,275,182

財政活動收入

	6/30/2009	6/30/2008
存款利息收入	1,808,057,774	1,637,073,903
匯兌收益	10,133,168,565	3,624,750,611
	11,941,226,339	5,261,824,514

其他收入		
	<u>6/30/2009</u>	<u>6/30/2008</u>
清理有形固定財產收益	-	-
其他收入	1,966,203,303	3,803,710,017
	<u>1,966,203,303</u>	<u>3,803,710,017</u>

25. 銷貨成本

	<u>6/30/2009</u>	<u>6/30/2008</u>
已出售成品	414,518,702,301	608,397,021,913
備抵存貨減價(回轉),增加	(123,638,101,519)	-
	<u>290,880,600,782</u>	<u>608,397,021,913</u>

26. 財政活動費用

	<u>6/30/2009</u>	<u>6/30/2008</u>
貸款利息費用	10,165,072,468	13,041,663,828
匯兌損失	24,675,787,009	23,929,506,554
	<u>34,840,859,477</u>	<u>36,971,170,382</u>

其他支出

	<u>6/30/2009</u>	<u>6/30/2008</u>
清理有形固定財產損失	-	-
其他支出	431,642	1,867,779,474
	<u>431,642</u>	<u>1,867,779,474</u>

27. 按要素生產經營費用

	<u>6/30/2009</u>	<u>6/30/2008</u>
原料費用	243,326,684,280	541,835,522,172
員工費用	14,610,162,097	16,349,733,983
折舊費用	16,729,116,656	17,698,424,308
合計	<u>274,665,963,033</u>	<u>575,883,680,463</u>

28. 企業收入稅

	<u>6/30/2009</u>	<u>6/30/2008</u>
稅前利潤	(2,135,557,402)	38,670,116,529
調整：		
-海陽分廠(盈餘)免稅中	2,383,457,340	16,275,602,441

課稅收入	(4,542,746,992)	22,394,514,088
應繳所得稅	7,007,759,883	1,677,808,638
營業所得稅後利潤	(9,143,317,285)	36,992,307,891

大亞(越南)電線電纜股份公司

財政報告說明

2009年3月31日

I.公司的活動特點：

- 1. 資金持有形式：
 - 股份公司100%股東的資金
 - 公司名稱:大亞(越南)電線電纜股份公司
- 2. 經營領域:經營製造工業
- 3. 經營行業:生產,出售各類中低壓電線,電纜,電動馬達和抽水機在越南和國外.

II.會計期,會計中使用貨幣單位：

- 1. 會計年度:自01/01~31/12.
- 2. 會計記帳使用貨幣單位:越幣.

III.採用會計制度：

- 1. 採用會計制度:財政部頒行越南會計系統.
- 2. 採用會計形式:憑證記帳.
- 3. 遵守越南會計制度和會計準則之宣佈:財政報告之建立和陳述符合越南會計制度和準則.

IV.採用會計政策：

- 1. 原則,其他貨幣轉換方法,會計業務發生之外幣依實際比值兌換.
- 2. 庫存貨品記錄方法：
 - 存貨記錄原則:以實際成本價值.
 - 期末貨品核算方法:經常列報.
 - 庫存貨品預防減價提列:公司之備抵存貨減價是按照現行會計規定提列.
- 3. 各項應收帳款及備抵呆帳：
 - 公司備抵呆帳是對欠款人因被清理,破產或有類似困難,而很難有結算能力之應收帳款提列備抵呆帳.
- 4. 固定財產折舊和記錄：
 - 依原價記錄固定財產原則:原價包括買價和投入活動有關財產的直接費用.
 - 依直線折舊方法計算折舊.

廠房,建築物	7~35年
機器設備	5~10年
運輸設備	6年
辦公設備	5~8年
其他設備	2~7年
- 17. 投資業主資金記錄原則：
 - 業主的投資資金依面值記錄.
 - 買回公司發行的股票依當時的買價.
 - 依公司章程和董事會的決定自稅後利潤中提列各項基金.
 - 資產負債表上未分配稅後利潤是來自經營活動利潤.

V.陳述資產負債表項目補充通訊

1. 現金和相等現金款項

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
現金	2,939,662,500	5,821,799,100
銀行存款	14,662,711,996	18,291,300,376
相等現金款項	<u>29,300,000,000</u>	<u>11,000,000,000</u>
	<u>46,902,374,496</u>	<u>35,113,099,476</u>

2. 各項短期應收帳款

備抵壞帳變動如下：

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
在2009/01/01	26,363,669,232	26,263,363,450
備抵年中增加	-	211,275,782
轉還	<u>-</u>	<u>(110,970,000)</u>
在2009/3/31	<u>26,363,669,232</u>	<u>26,363,669,232</u>

3. 存貨

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
在途貨品	-	6,438,273,783
原料,物料	72,951,212,872	126,036,057,907
在製品	54,291,883,734	126,118,099,971
製成品	<u>88,450,019,262</u>	<u>110,275,771,223</u>
	215,693,115,868	368,868,202,884
備抵存貨減價	<u>(49,202,233,309)</u>	<u>(132,445,005,328)</u>
	<u>166,490,882,559</u>	<u>236,423,197,556</u>

備抵存貨跌價變動如下：

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
在2009/01/01	132,445,005,328	6,197,298,142
年中增加	-	126,247,707,186
年中退還	<u>(83,242,772,019)</u>	<u>-</u>
在2009/3/31	<u>49,202,233,309</u>	<u>132,445,005,328</u>

4. 各項應收稅款

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
可扣抵的增值稅	1,819,613	342,124,175
多繳給國家稅款	651,409,672	271,815,299

653,229,285	613,939,474

6. 有形固定資產

	廠房建築物	機器設備	運輸設備	文房設備	其他	合計
原價						
在2009/01/01	143,874,584,869	257,658,187,342	8,184,474,463	2,720,213,781	5,767,357,761	418,204,818,216
年中增加	-	637,230,514	-	-	24,257,611	661,488,125
清理	-	-	-	-	-	-
其他減項	-	-	-	-	-	-
在2009/3/31	143,874,584,869	258,295,417,856	8,184,474,463	2,720,213,781	5,791,615,372	418,866,306,341
累積折舊						
在2009/01/01	42,678,545,968	134,869,220,126	6,256,733,504	1,681,082,179	3,323,985,585	188,809,567,362
年中折舊	1,851,658,524	6,222,901,635	259,776,067	74,692,046	157,213,733	8,566,242,005
清理	-	-	-	-	-	-
在2009/3/31	44,530,204,492	141,092,121,761	6,516,509,571	1,755,774,225	3,481,199,318	197,375,809,367
殘值						
在2009/3/31	99,344,380,377	117,203,296,095	1,667,964,892	964,439,556	2,310,416,054	221,490,496,974
在2009/01/01	101,196,038,901	122,788,967,216	1,927,740,959	1,039,131,602	2,443,372,176	229,395,250,854

在有形固定資產中原價是 VND51,883百萬,計至2009/3/31已全部折舊完成(2008年:VND51,114百萬)但是仍然可以使用。
在2009/3/31有形固定資產帳上價值是 VND106,840百萬(2008年:VND109,617百萬)已抵押銀行確保公司的各項貸款。

9. 未完工程費用

	3/31/2009	12/31/2008
在2009/01/01	1,451,600,813	1,368,701,000
年中增加	689,259,752	6,442,718,517
結轉到有形固定資產	(639,840,011)	(6,359,818,704)
結轉到其他資產	-	-
在2009/3/31	1,501,020,554	1,451,600,813

11. 各項短期,長期財政投資

短期財政投資	3/31/2009	12/31/2008
-短期證券投資	-	-
-其他短期投資	49,700,000,000	41,720,000,000
	49,700,000,000	41,720,000,000
長期財政投資	3/31/2009	12/31/2008

-長期證券投資	-	-
-其他長期投資	-	-
	-	-

12. 長期預付費用

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
在2009/01/01	4,497,198,568	4,090,816,117
年中增加	382,800,362	2,771,181,421
分攤到本年度費用	(426,225,106)	(2,364,798,970)
在2009/3/31	4,453,773,824	4,497,198,568

13. 遞延稅項

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
固定資產折舊(x3年)	62,203,823	62,203,823
各項預備金	8,099,849,124	8,099,849,124
遞轉虧損中之稅價值認列(海陽虧損)	565,746,450	565,746,450
其他	621,141,814	621,141,814
	9,348,941,212	9,348,941,212

14. 短期借款

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
短期借款	304,796,136,156	392,916,433,289
到期長期借款	15,995,020,726	18,108,971,185
	320,791,156,882	411,025,404,474

	借款額度	年利率	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
	USD	%	VND	VND
慶豐銀行-胡市分行	6,000,000	SIBOR+1.15%	86,464,906,455	75,583,325,128
慶豐銀行-河內分行	10,000,000	SIBOR+1.15%,1.25%	10,329,370,495	27,257,765,115
中國信託-胡志明分行	6,000,000	SIBOR+1.15%	54,833,061,701	50,266,514,278
中國國際-胡志明分行	4,200,000	SIBOR6個月+1.00%	3,621,510,000	18,347,362,219
世越銀行-胡志明分行	3,200,000	SIBOR6個月+1.15%	19,666,640,000	23,490,871,855
澳紐銀行-胡志明分行	4,000,000	SIBOR+1.10%	-	-

美國遠東-胡志明分行	7,000,000	SIBOR+1.00%	33,568,920,000	49,740,820,964
第一銀行-胡志明分行	5,800,000	SIBOR+1.00%	-	42,283,225,181
外商銀行-海陽分行	3,700,000	6.30%	18,999,720,335	48,899,029,661
華南銀行-胡志明分行	3,000,000	SIBOR6個月+1.50%	41,997,512,028	57,047,518,888
匯豐銀行-胡志明分行	2,400,000	SIBOR6個月+1.10%	593,050,700	-
亞洲銀行-興安分行	5,000,000	SIBOR6個月+1.15%	34,721,444,442	-

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	304,796,136,156	392,916,433,289
到期長期借款	15,995,020,726	18,108,971,185
	<u>320,791,156,882</u>	<u>411,025,404,474</u>

- a. 慶豐銀行-胡志明分行及河內分行,中國國際-胡志明分行,中國信託-胡志明分行,美國遠東-胡志明分行,澳紐銀行-胡志明分行,第一銀行-胡志明分行,華南銀行-胡志明分行的貸款由公司董事長沈尚邦先生作擔保。
- b. 世越銀行-胡志明分行,匯豐銀行-胡志明分行,外商銀行-海陽分行,亞洲銀行-興安分行的貸款沒有擔保。

15. 內部應付

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
應付各關係公司	227,433,644	6,504,668,965
	<u>227,433,644</u>	<u>6,504,668,965</u>

16. 稅和各項應繳給國家

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
增值稅	4,870,096,120	3,465,811,417
進出口稅	1,147,818	14,963,357
個人所得稅	177,099,370	402,644,774
	<u>5,048,343,308</u>	<u>3,883,419,548</u>

17. 失業預防準備金

	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
--	------------------	-------------------

在2009/01/01	3,461,515,915	2,573,402,582
年中建立備抵	-	1,145,173,533
年中使用備抵	(102,522,500)	(257,060,200)
在2009/3/31	3,358,993,415	3,461,515,915

18 其他各項應付

	3/31/2009	12/31/2008
應付社保	-	1,047,600
應付醫保	-	-
售貨人短期保證金	-	-
其他應付	52,419,670	21,026,360
失業保險	45,662,800	-
	98,082,470	22,073,960

20. 長期借款	借款額度	年利率	3/31/2009	12/31/2008
	USD	%	VND	VND
世越銀行-同奈分行	2,741,880	SIBOR6個月+1.15%	25,851,226,422	25,886,296,507
澳紐銀行-胡志明分行	1,000,000	SIBOR6個月+1.30%	2,089,416,385	4,184,502,335
慶豐銀行-胡志明分行	4,600,000	SIBOR+1.25%	5,346,943,026	5,354,196,753
			33,287,585,833	35,424,995,595
12個月內付還			(15,995,020,726)	(18,108,971,185)
12個月後付還			17,292,565,107	17,316,024,410

世越銀行-同奈分行的貸款分為9期每半年期償還從2007/5/8始.此貸款是以同奈省總公司之新廠房及機器設備作擔保 . 其財產價值在2009/3/31約VND57,728百萬作擔保(2008年:VND58,994百萬).

澳紐銀行-胡志明市分行的貸款分為8期每3個月償還從2007/9/1始,此貸款是以同奈省總公司之部份廠房及機器設備作擔保 . 其財產價值在2009/3/31約VND13,103百萬作擔保(2008年:VND13,516百萬).

慶豐銀行-胡志明市分行的貸款分為9期每半年期償還從2004/12月開始.此貸款是以公司董事長同奈省沈尚邦先生擔保和以海陽分公司廠房及機器設備作擔保 .其財產價值在2009/3/31約VND36,008百萬作擔保(2008年:VND37,107百萬).

21. 業主權益股權變動

公司的股本和已發行股票：	<u>3/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>	
股數	VND'000	股數	VND'000

股本	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
已發行股票(普通股票)	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
庫藏股票(普通股票)	(9,363)	(272,840)	(9,363)	(272,840)
流通中股票(普通股票)	27,892,014	278,740,931	27,892,014	278,740,931

	註冊資金	股票基金	各項預備金	未分配盈餘	合計
在2008/01/01 餘額	265,735,480,637	(272,840,000)	19,881,760,315	21,215,772,271	306,560,173,223
增資	13,278,290,000	-	-	(13,278,290,000)	-
提立基金	-	-	1,260,042,771	(1,260,042,771)	-
年中淨利潤	-	-	-	(108,004,812,397)	(108,004,812,397)
庫藏股基金	-	-	-	-	-
基金支出(董監事酬勞)	-	-	-	-	-
在2008/12/31 餘額	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(101,327,372,897)	198,555,360,826

在2009/01/01 餘額	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(101,327,372,897)	198,555,360,826
增資	-	-	-	-	-
提立基金	-	-	-	-	-
年中淨利潤	-	-	-	502,714,690	502,714,690
庫藏股基金	-	-	-	-	-
基金支出(董監事酬勞)	-	-	-	-	-
在2009/3/31 餘額	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(100,824,658,207)	199,058,075,516

VI.陳述經營結果項目通訊補充：

24. 總營業額

營業淨額包括：

	3/31/2009	3/31/2008
總營收-售貨	139,017,795,805	346,365,466,278
各項扣除-售貨被退回	(110,923,771)	(182,346,710)
營業淨額	138,906,872,034	346,183,119,568

財政活動收入

	3/31/2009	3/31/2008
存款利息收入	658,221,082	134,693,704
匯兌收益	65,565,001	5,407,237,767
	723,786,083	5,541,931,471

其他收入		
	<u>3/31/2009</u>	<u>3/31/2008</u>
清理有形固定財產收益	-	-
其他收入	862,583,262	1,840,351,126
	<u>862,583,262</u>	<u>1,840,351,126</u>

25. 銷貨成本

	<u>3/31/2009</u>	<u>3/31/2008</u>
已出售成品	202,625,303,875	304,474,419,942
備抵存貨減價(回轉),增加	(83,242,772,019)	-
	<u>119,382,531,856</u>	<u>304,474,419,942</u>

26. 財政活動費用

	<u>3/31/2009</u>	<u>3/31/2008</u>
貸款利息費用	5,292,192,905	6,448,809,148
匯兌損失	6,778,907,410	201,958,546
	<u>12,071,100,315</u>	<u>6,650,767,694</u>

其他支出

	<u>3/31/2009</u>	<u>3/31/2008</u>
清理有形固定財產損失	-	-
其他支出	218,845	865,907
	<u>218,845</u>	<u>865,907</u>

27. 按要素生產經營費用

	<u>3/31/2009</u>	<u>3/31/2008</u>
原料費用	90,322,916,574	262,838,902,214
員工費用	7,178,897,950	8,085,879,031
折舊費用	8,566,242,005	8,863,822,182
合計	<u>106,068,056,529</u>	<u>279,788,603,427</u>

28. 企業收入稅

	<u>3/31/2009</u>	<u>3/31/2008</u>
稅前利潤	502,714,689	32,067,832,466
調整：		
-海陽分廠(盈餘)免稅中	(101,795,749)	12,924,279,361

課稅收入	502,714,689	19,143,553,105
應繳所得稅	-	-
營業所得稅後利潤	502,714,689	32,067,832,466